

**Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi  
Việt Thắng**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Ernst & Young

 **ERNST & YOUNG**

# Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 38

# Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1400437290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 21 tháng 11 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 4 tháng 11 năm 2003
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 7 tháng 12 năm 2004
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 4 tháng 5 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 17 tháng 4 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 13 tháng 2 năm 2009
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 9 tháng 9 năm 2009
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 22 tháng 12 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 24 tháng 7 năm 2012

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm; và nuôi trồng thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại lô II-1, II-2, II-3 Khu C Mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Xã Tân Khánh Đông, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một chi nhánh tại Lô A&B, Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Lương Nam Hữu	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Hiền	Thành viên
Ông Mã Minh Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Bạ	Thành viên
Ông Lê Mạnh Đức	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Xuân Tùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Ông Võ Minh Phương	Thành viên

# Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Hiền  
Ông Huỳnh Dương Duy Tâm  
Ông Vũ Đình Châu

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Hiền.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Quang Hiến  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Số tham chiếu: 15504768/ 60933503

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty"), được trình bày từ trang 5 đến trang 38 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

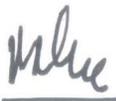
Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



*Ernst & Young Vietnam Ltd.*  
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: D.0048/KTV



Bùi Xuân Vinh  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 0842/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.177.990.978.252</b>	<b>651.367.700.619</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>21.403.747.887</b>	<b>140.425.369.404</b>
111	1. Tiền		21.403.747.887	45.225.369.404
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	95.200.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>4.200.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	4.200.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>364.733.387.846</b>	<b>201.465.729.588</b>
131	1. Phải thu khách hàng	5	317.199.815.730	183.681.276.258
132	2. Trả trước cho người bán	6	34.405.979.444	7.198.978.548
135	3. Các khoản phải thu khác	7	15.204.857.508	11.947.834.594
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(2.077.264.836)	(1.362.359.812)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>766.018.177.263</b>	<b>292.777.787.214</b>
141	1. Hàng tồn kho		766.018.177.263	292.777.787.214
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>25.835.665.256</b>	<b>12.498.814.413</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		506.749.502	239.965.775
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		22.578.885.153	7.451.403.992
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	9	2.750.030.601	4.807.444.646
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>248.912.850.513</b>	<b>210.571.358.926</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>238.114.247.354</b>	<b>199.501.984.255</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	197.091.216.706	196.859.701.566
222	Nguyên giá		287.045.998.172	273.273.366.416
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(89.954.781.466)	(76.413.664.850)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.227.051.527	1.286.222.075
228	Nguyên giá		1.691.468.775	1.691.468.775
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(464.417.248)	(405.246.700)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	39.795.979.121	1.356.060.614
<b>260</b>	<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>10.798.603.159</b>	<b>11.069.374.671</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7.819.820.507	8.303.199.103
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	2.978.782.652	2.766.175.568
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.426.903.828.765</b>	<b>861.939.059.545</b>

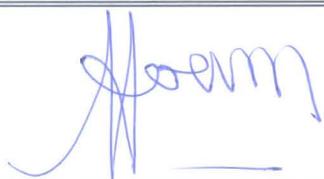
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>932.040.295.387</b>	<b>414.050.562.351</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>930.479.997.887</b>	<b>412.460.352.351</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	610.190.874.132	280.725.258.182
312	2. Phải trả người bán	15	248.954.514.169	70.104.051.142
313	3. Người mua trả tiền trước		1.337.833.018	2.055.362.444
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	16.986.856.773	19.295.759.633
316	5. Chi phí phải trả	17	39.509.404.350	34.851.046.887
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		6.016.138.272	2.759.945.385
323	7. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		7.484.377.173	2.668.928.678
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.560.297.500</b>	<b>1.590.210.000</b>
336	1. Dự phòng trợ cấp thôi việc		1.560.297.500	1.590.210.000
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>494.863.533.378</b>	<b>447.888.497.194</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18.1</b>	<b>494.863.533.378</b>	<b>447.888.497.194</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		180.255.090.000	180.255.090.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		71.000.000.000	71.000.000.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		24.874.229.495	7.402.234.510
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		29.451.811.059	11.979.816.074
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		189.282.402.824	177.251.356.610
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.426.903.828.765</b>	<b>861.939.059.545</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US\$)	16.173,21	62.766,53
- Euro (EUR)	7.032,19	14.042,87

  
Huỳnh Văn Hoàng  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Quang Hiền  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	1.730.022.577.279	1.480.879.726.172
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(40.369.021.661)	(26.909.654.678)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng		1.689.653.555.618	1.453.970.071.494
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(1.562.252.124.877)	(1.302.233.876.580)
20	5. Lợi nhuận gộp		127.401.430.741	151.736.194.914
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	2.489.875.417	5.276.892.066
22	7. Chi phí tài chính	21	(23.691.822.601)	(48.747.820.707)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(21.875.632.746)	(13.816.484.966)
24	8. Chi phí bán hàng		(7.856.974.781)	(6.439.433.460)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(8.363.014.563)	(16.133.824.749)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		89.979.494.213	85.692.008.064
31	11. Thu nhập khác	22	1.789.234.014	2.749.677.122
32	12. Chi phí khác	22	(1.420.440)	(4.813.736)
40	13. Lợi nhuận khác	22	1.787.813.574	2.744.863.386
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		91.767.307.787	88.436.871.450
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.2	(7.428.016.692)	(7.666.240.102)
52	16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	24.3	212.607.084	655.710.598
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		84.551.898.179	81.426.341.946
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.5	4.691	4.517



Huỳnh Văn Hoàng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Hiến  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
	<b>I. LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>91.767.307.787</b>	<b>88.436.871.450</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	10, 11	13.600.287.164	10.083.639.185
03	Dự phòng		714.905.024	7.545.545.883
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(433.017.831)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.210.962.818)	(3.048.824.480)
06	Chi phí lãi vay	21	21.875.632.746	13.816.484.966
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>125.747.169.903</b>	<b>116.400.699.173</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(179.223.744.443)	26.974.133.549
10	Tăng hàng tồn kho		(473.240.390.049)	(37.348.029.771)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		195.238.254.205	(54.250.063.716)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		216.594.869	(315.281.485)
13	Tiền lãi vay đã trả		(18.709.333.465)	(13.816.484.966)
14	Thuế TNDN đã nộp	24.2	(15.812.361.651)	(2.389.172.734)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		16.199.781.186	52.691.912.374
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.751.817.141)	(65.063.305.001)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>		<b>(369.335.846.586)</b>	<b>22.884.407.423</b>
	<b>II. LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(58.554.090.199)	(35.790.435.503)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.200.000.000	-
27	Tiền lãi đã nhận		2.210.962.818	3.048.824.480
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(52.143.127.381)</b>	<b>(32.741.611.023)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay nhận được		946.568.763.497	458.351.025.702
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(617.103.147.547)	(523.044.288.810)
36	Cổ tức đã trả	18.3	(27.008.263.500)	(27.038.263.500)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>302.457.352.450</b>	<b>(91.731.526.608)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
50	Lưu chuyển tiền thuần và tương đương tiền trong kỳ		(119.021.621.517)	(101.588.730.208)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	140.425.369.404	186.441.619.295
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(12.318.643)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	21.403.747.887	84.840.570.444



Huỳnh Văn Hoàng  
Kê toán trưởng



Nguyễn Quang Hiền  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1400437290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 21 tháng 11 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 4 tháng 11 năm 2003
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 7 tháng 12 năm 2004
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 4 tháng 5 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 17 tháng 4 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 13 tháng 2 năm 2009
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 9 tháng 9 năm 2009
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 22 tháng 12 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 24 tháng 7 năm 2012

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm; nuôi trồng thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại lô II-1, II-2, II-3 Khu C Mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Xã Tân Khánh Đông, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một chi nhánh tại Lô A&B, Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 578 (31 tháng 12 năm 2011: 557).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định ban đầu trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Sau ghi nhận ban đầu, hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

*Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình (bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn) được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.5 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Bản quyền phần mềm	5 năm

**3.6 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận như một chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê (45 năm).

**3.8 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.9 Trích lập trợ cấp thôi việc**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“CMKTVN số 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như sau:

<b>Nghiệp vụ</b>	<b>Xử lý kế toán theo</b>	
	<b>CMKTVN số 10</b>	<b>Thông tư 201</b>
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.</li> <li>- Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trong vòng 5 năm tiếp theo.</li> </ul>

Tuy nhiên, nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 thì ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 là không trọng yếu, xét trên khía cạnh tổng thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

**3.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

*Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Tiền mặt	427.781.351	294.032.026
Tiền gửi ngân hàng	20.975.966.536	44.931.337.378
Các khoản tương đương tiền	-	95.200.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.403.747.887</b>	<b>140.425.369.404</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Bên thứ ba	292.219.845.936	160.849.801.534
Các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 25</i> )	24.979.969.794	22.831.474.724
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>317.199.815.730</u></b>	<b><u>183.681.276.258</u></b>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.077.264.836)	(1.362.359.812)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>315.122.550.894</u></b>	<b><u>182.318.916.446</u></b>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp khoản phải thu để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Trả trước mua nguyên vật liệu	25.394.682.966	-
Trả trước mua tài sản cố định	7.047.390.404	7.198.978.548
Khác	1.963.906.074	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>34.405.979.444</u></b>	<b><u>7.198.978.548</u></b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ nhưng chưa kê khai	13.644.213.333	7.053.090.600
Cho mượn tạm nguyên vật liệu	-	4.246.186.747
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	-	458.813.889
Khác	1.560.644.175	189.743.358
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>15.204.857.508</u></b>	<b><u>11.947.834.594</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Nguyên liệu, vật liệu	385.772.486.804	203.136.361.829
Hàng mua đi đường	352.644.721.575	8.727.709.343
Thành phẩm	27.600.968.884	80.913.716.042
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>766.018.177.263</u></b>	<b><u>292.777.787.214</u></b>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.636.330.601	4.807.444.646
Tạm ứng cho nhân viên	113.700.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.750.030.601</u></b>	<b><u>4.807.444.646</u></b>

Khoản ký quỹ, ký cược chủ yếu liên quan đến việc mở thư tín dụng tại Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam).

# Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	75.946.767.567	171.026.382.474	22.633.075.982	3.667.140.393	273.273.366.416
Tăng từ mua mới	1.398.323.636	10.903.120.214	73.910.000	61.461.372	12.436.815.222
Tăng từ xây dựng cơ bản hoàn thành	1.227.990.427	107.826.107	-	-	1.335.816.534
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>78.573.081.630</u>	<u>182.037.328.795</u>	<u>22.706.985.982</u>	<u>3.728.601.765</u>	<u>287.045.998.172</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	64.839.307	1.528.703.422	627.721.600	433.959.396	2.655.223.725
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	16.413.904.845	51.049.900.879	7.220.287.130	1.729.571.996	76.413.664.850
Khấu hao trong kỳ	2.623.023.558	9.477.145.329	1.196.835.744	244.111.985	13.541.116.616
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>19.036.928.403</u>	<u>60.527.046.208</u>	<u>8.417.122.874</u>	<u>1.973.683.981</u>	<u>89.954.781.466</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>59.532.862.722</u>	<u>119.976.481.595</u>	<u>15.412.788.852</u>	<u>1.937.568.397</u>	<u>196.859.701.566</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>59.536.153.227</u>	<u>121.510.282.587</u>	<u>14.289.863.108</u>	<u>1.754.917.784</u>	<u>197.091.216.706</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp các máy móc và thiết bị để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VNĐ			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền phần mềm</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 30 tháng 6 năm 2012	954.750.000	390.522.000	346.196.775	1.691.468.775
<b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	-	219.996.700	185.250.000	405.246.700
Khấu trừ trong kỳ	-	39.052.200	20.118.348	59.170.548
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	-	259.048.900	205.368.348	464.417.248
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>954.750.000</u>	<u>170.525.300</u>	<u>160.946.775</u>	<u>1.286.222.075</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>954.750.000</u>	<u>131.473.100</u>	<u>140.828.427</u>	<u>1.227.051.527</u>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>31 tháng 12 năm 2011</i>
Dây chuyền sản xuất	39.795.979.121	20.244.080
Cải tạo hệ thống nổi hơi và nhà nổi hơi	-	909.644.142
Công trình nhà kho trấu và hệ thống tải trấu	-	423.065.285
Khác	-	3.107.107
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>39.795.979.121</b></u>	<u><b>1.356.060.614</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Quyền sử dụng đất (*)	7.155.003.861	7.462.542.477
Công cụ, dụng cụ	<u>664.816.646</u>	<u>840.656.626</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.819.820.507</u></b>	<b><u>8.303.199.103</u></b>

(\*) Khoản này thể hiện quyền sử dụng các lô đất cho việc xây dựng văn phòng và nhà máy của Công ty, tọa lạc tại lô II-1, II-2, II-3 Khu C Mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, trong thời hạn 45 năm.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

**14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Vay ngắn hạn ngân hàng	<u>610.190.874.132</u>	<u>280.725.258.182</u>
Trong đó:		
<i>Đô la Mỹ (US\$)</i>	6.372.490	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN** (tiếp tục)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2012 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Long An	229.612.575.037	4-6 tháng kể từ ngày giải ngân	Từ 12,50%/năm đến 15,00%/năm đối với khoản vay VNĐ; 5,5%/năm đối với khoản vay USD	Nhà máy sản xuất thức ăn và quyền sử dụng đất tại Lô II-1, II-2, II-3, Khu Công nghiệp Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sa Đéc	117.599.597.727	6 tháng kể từ ngày giải ngân	13,00%/năm	Máy móc thiết bị, nhà xưởng và phương tiện truyền tải và thiết bị tại nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản và quyền sử dụng đất 64.575 m <sup>2</sup> tại huyện Lai Vung – Đồng Tháp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	109.109.327.429	3 đến 4 tháng kể từ ngày giải ngân	Từ 11,70%/năm đến 12,00%/năm	Hàng luân chuyển trong kho Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp- không thấp hơn 5.570.000 USD
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	94.132.398.939	3 tháng kể từ ngày giải ngân	Từ 11,65%/năm đến 12,00%/năm	Quyền ưu tiên thứ nhất các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị còn lại tối thiểu tương đương với số tiền gốc chưa được thanh toán
Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	59.736.975.000	4 tháng kể từ ngày giải ngân	Từ 11,70%/năm đến 13,00%/năm	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với tổng giá trị tương đương với tổng dư nợ gốc và lãi, tối thiểu là 60.000.000.000 VNĐ
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>610.190.874.132</u></b>			

Các khoản vay này được sử dụng để bổ sung nhu cầu nguồn vốn lưu động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 25</i> )	125.477.429.407	20.385.472.394
Bên thứ ba	<u>123.477.084.762</u>	<u>49.718.578.748</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>248.954.514.169</u></b>	<b><u>70.104.051.142</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
Nhà cung cấp trong nước	177.624.720.019	69.716.592.269
Nhà cung cấp nước ngoài	<u>71.329.794.150</u>	<u>387.458.873</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>248.954.514.169</u></b>	<b><u>70.104.051.142</u></b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Thuế thu nhập doanh nghiệp ( <i>Thuyết minh số 24.2</i> )	3.299.693.069	11.684.038.028
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	13.644.213.333	7.053.090.600
Thuế xuất/ nhập khẩu	-	361.860.949
Thuế thu nhập cá nhân	<u>42.950.371</u>	<u>196.770.056</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>16.986.856.773</u></b>	<b><u>19.295.759.633</u></b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Chiết khấu thương mại	35.005.701.216	32.474.386.655
Chi phí lãi vay	3.166.299.281	554.008.489
Chi phí hoa hồng, chi phí khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.073.838.453	1.449.846.123
Khác	<u>263.565.400</u>	<u>372.805.620</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>39.509.404.350</u></b>	<b><u>34.851.046.887</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu**

	VNĐ					
	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng đầu tư tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	180.255.090.000	71.000.000.000	2.032.904.796	6.610.486.360	70.862.258.048	330.760.739.204
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	81.426.341.946	81.426.341.946
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.369.329.714	5.369.329.714	(10.738.659.428)	-
Chuyển vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(2.684.664.857)	(2.684.664.857)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(27.038.263.500)	(27.038.263.500)
Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(534.000.000)	(534.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>180.255.090.000</u>	<u>71.000.000.000</u>	<u>7.402.234.510</u>	<u>11.979.816.074</u>	<u>111.293.012.209</u>	<u>381.930.152.793</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	180.255.090.000	71.000.000.000	7.402.234.510	11.979.816.074	177.251.356.610	447.888.497.194
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	84.551.898.179	84.551.898.179
Phân phối lợi nhuận	-	-	17.471.994.985	17.471.994.985	(34.943.989.970)	-
Chuyển vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(5.241.598.495)	(5.241.598.495)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(27.038.263.500)	(27.038.263.500)
Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(297.000.000)	(297.000.000)
Khác	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>180.255.090.000</u>	<u>71.000.000.000</u>	<u>24.874.229.495</u>	<u>29.451.811.059</u>	<u>189.282.402.824</u>	<u>494.863.533.378</u>

Vào ngày 16 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt các Nghị quyết để phân phối cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 với giá trị 54.076.527.000 VNĐ (tương ứng 30% vốn điều lệ). Theo đó, cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã công bố cổ tức đợt 2/2011 từ lợi nhuận sau thuế với giá trị 27.038.263.500 VNĐ (tương ứng 15% vốn điều lệ) cho các cổ đông theo tỷ lệ sở hữu tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	Vốn cổ phần VNĐ	% sở hữu	Vốn cổ phần VNĐ	% sở hữu
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	56.300.000.000	31%	56.300.000.000	31%
Các cổ đông khác	123.955.090.000	69%	123.955.090.000	69%
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>180.255.090.000</b>	<b>100%</b>	<b>180.255.090.000</b>	<b>100%</b>

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu kỳ	180.255.090.000	180.255.090.000
Số cuối kỳ	180.255.090.000	180.255.090.000
<b>Cổ tức công bố, trong đó:</b>	<b>(27.038.263.500)</b>	<b>(27.038.263.500)</b>
Chi trả cổ tức bằng tiền	(27.008.263.500)	(27.038.263.500)
Cổ tức chưa chi trả	(30.000.000)	-

**18.4 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		Ngày 30 tháng 6 năm 2011	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
<b>Cổ phiếu được phép phát hành</b>	18.025.509	180.255.090.000	18.025.509	180.255.090.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	18.025.509	180.255.090.000	18.025.509	180.255.090.000
Cổ phiếu phổ thông	18.025.509	180.255.090.000	18.025.509	180.255.090.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**18.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Dưới đây phản ánh các dữ liệu lợi nhuận và cổ phiếu được sử dụng trong việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	84.551.898.179	81.426.341.946
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	<u>18.025.509</u>	<u>18.025.509</u>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)</b>	<b><u>4.691</u></b>	<b><u>4.517</u></b>

**19. DOANH THU**

**19.1 Doanh thu bán hàng**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
		VNĐ
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.730.022.577.279</b>	<b>1.480.879.726.172</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>1.730.022.577.279</i>	<i>1.474.303.066.142</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>-</i>	<i>6.576.660.030</i>
<b>Trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(40.369.021.661)	(26.909.074.678)
Giảm giá hàng bán	<u>-</u>	<u>(580.000)</u>
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>1.689.653.555.618</u></b>	<b><u>1.453.970.071.494</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần bán thành phẩm</i>	<i>1.689.653.555.618</i>	<i>1.447.393.411.464</i>
<i>Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu</i>	<i>-</i>	<i>6.576.660.030</i>

**19.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
		VNĐ
Lãi tiền gửi	2.487.816.611	3.562.020.983
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.058.806	1.281.853.252
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	<u>-</u>	<u>433.017.831</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.489.875.417</u></b>	<b><u>5.276.892.066</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Giá vốn bán thành phẩm	1.562.252.124.877	1.295.843.063.946
Giá vốn bán nguyên vật liệu	-	6.390.812.634
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.562.252.124.877</u></b>	<b><u>1.302.233.876.580</u></b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Lãi tiền vay	21.875.632.746	13.816.484.966
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.816.189.855	34.931.335.741
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>23.691.822.601</u></b>	<b><u>48.747.820.707</u></b>

**22. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.789.234.014</b>	<b>2.749.677.122</b>
Thu nhập từ bán phế liệu	1.788.067.455	1.126.214.156
Chiết khấu mua hàng	-	1.382.036.000
Thu nhập khác	1.166.559	241.426.966
<b>Chi phí khác</b>	<b>(1.420.440)</b>	<b>(4.813.736)</b>
Chi phí khác	(1.420.440)	(4.813.736)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b><u>1.787.813.574</u></b>	<b><u>2.744.863.386</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.469.943.226.298	1.285.127.825.595
Chi phí nhân công	24.015.810.985	19.798.503.665
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 10 và 11)	13.600.287.164	10.083.639.185
Chi phí dịch vụ ngoài	13.830.067.909	14.460.858.908
Chi phí khác	3.769.974.707	10.727.164.938
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.525.159.367.063</u></b>	<b><u>1.340.197.992.291</u></b>

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được đối với 12 năm đầu tiên và 25% lợi nhuận thu được đối với các năm sau.

Công ty được miễn thuế TNDN cho các hoạt động kinh doanh chính trong 3 năm kể từ năm 2004, và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (đến năm 2013).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**24.1 Chi phí thuế TNDN**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.428.016.692	7.666.240.102
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(212.607.084)	(655.710.598)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.215.409.608</u></b>	<b><u>7.010.529.504</u></b>

**24.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**24.2 Thuế TNDN hiện hành** (tiếp theo)

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		
	Hoạt động chính	Hoạt động khác	Tổng cộng	Hoạt động chính	Hoạt động khác	Tổng cộng
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>89.978.073.773</b>	<b>1.789.234.014</b>	<b>91.767.307.787</b>	<b>86.627.561.088</b>	<b>1.809.310.362</b>	<b>88.436.871.450</b>
<b>Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán</b>						
Các chi phí không được khấu trừ	263.274.300	-	263.274.300	815.131.093	-	815.131.093
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(5.538.314)	-	(5.538.314)	(1.862.451)	-	(1.862.451)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	714.905.024	-	714.905.024	7.545.545.883	-	7.545.545.883
Chi phí hoạt động phải trả	2.125.394.391	-	2.125.394.391	1.199.124.539	-	1.199.124.539
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành</b>	<b>93.076.109.174</b>	<b>1.789.234.014</b>	<b>94.865.343.188</b>	<b>96.185.500.152</b>	<b>1.809.310.362</b>	<b>97.994.810.514</b>
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành</b>	<b>13.961.416.376</b>	<b>447.308.504</b>	<b>14.408.724.880</b>	<b>14.427.825.023</b>	<b>452.327.591</b>	<b>14.880.152.614</b>
Thuế TNDN được miễn			(6.980.708.188)			(7.213.912.512)
<b>Tổng thuế TNDN kỳ hiện hành</b>			<b>7.428.016.692</b>			<b>7.666.240.102</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ			11.684.038.028			953.728.874
Thuế TNDN đã trả trong kỳ			(15.812.361.651)			(2.389.172.734)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>			<b>3.299.693.069</b>			<b>6.230.796.242</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**24.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận các khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại có các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
	VNĐ			
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	415.374	(415.374)	(139.684)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	155.794.864	102.176.986	53.617.878	565.915.942
Dự phòng trợ cấp thôi việc	117.022.313	119.265.750	(2.243.437)	-
Chi phí hoạt động phải trả	<u>2.705.965.475</u>	<u>2.544.317.458</u>	<u>161.648.017</u>	<u>89.934.340</u>
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b><u>2.978.782.652</u></b>	<b><u>2.766.175.568</u></b>		
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</b>			<b><u>212.607.084</u></b>	<b><u>655.710.598</u></b>

**25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VNĐ
			<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	353.020.508.059
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Bên liên quan	Bán thức ăn cá	100.837.681.301
Công ty TNHH Minh Huy	Sở hữu bởi Ông Nguyễn Minh Bạ, thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	Mua nguyên vật liệu	75.258.597.600
Công ty TNHH Cao Trí	Sở hữu bởi Ông Nguyễn Văn Thắng, thành viên HĐQT	Bán thức ăn cá Mua nguyên vật liệu	16.325.475.951 53.826.086.600
DNTN Việt Tiến	Sở hữu bởi Ông Mã Minh Quang, thành viên HĐQT	Bán thức ăn cá Mua nguyên vật liệu	650.546.400 58.321.031.322
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	5.510.601.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

			VNĐ
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mượn hàng	39.635.374.758
		Trả hàng	39.635.374.758
		Mua nguyên vật liệu	9.428.570.000
		Gia công	5.177.747.203
Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	Sở hữu bởi Ông Lương Nam Hữu, thành viên HĐQT	Mua nguyên vật liệu	2.072.425.800

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, khoản phải thu (phải trả) bên liên quan được thể hiện như sau:

			VNĐ
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu (Phải trả)</i>
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Bên liên quan	Bán thức ăn cá	24.635.047.170
Công ty TNHH Cao Trí	Sở hữu bởi Ông Nguyễn Văn Thắng, thành viên HĐQT	Bán thức ăn cá	344.922.624
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>24.979.969.794</u></b>
<b>Ứng trước người bán</b>			
Công ty TNHH Cao Trí	Sở hữu bởi Ông Nguyễn Văn Thắng, thành viên HĐQT	Ứng trước mua nguyên vật liệu	<b><u>18.573.974.822</u></b>
<b>Phải trả khác</b>			
DNTN Việt Tiến	Sở hữu bởi Ông Mã Minh Quang, thành viên HĐQT	Tạm nhập mua nguyên vật liệu	<b><u>(2.931.103.500)</u></b>
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(122.365.664.705)
DNTN Việt Tiến	Sở hữu bởi Ông Mã Minh Quang, thành viên HĐQT	Mua nguyên vật liệu	(3.111.764.702)
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>(125.477.429.407)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ nợ ngắn hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

***Độ nhạy đối với lãi suất***

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho các kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2011 vì đa phần các khoản vay trong giai đoạn này có lãi suất cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá US\$ và EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá US\$	Thay đổi tỷ giá EUR	VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	+2%	+1%	(4.070.502.706)
	-2%	-1%	4.070.502.706
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	+2%	+1%	(2.956.826.816)
	-2%	-1%	2.956.826.816

**Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường*** (tiếp theo)

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

		VNĐ	
	<i>Tổng cộng</i>	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Quá hạn và không bị suy giảm</i>
30 tháng 6 năm 2012	332.404.673.238	329.058.348.907	3.346.324.331
31 tháng 12 năm 2011	195.629.110.852	192.818.366.476	2.810.744.376

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**Rủi ro thanh khoản** (tiếp theo)

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>30 tháng 6 năm 2012</b>			
Các khoản vay và nợ	610.190.874.132	-	610.190.874.132
Phải trả người bán	248.954.514.169	-	248.954.514.169
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	<u>45.525.542.622</u>	-	<u>45.525.542.622</u>
	<u>904.670.930.923</u>	-	<u>904.670.930.923</u>
<b>31 tháng 12 năm 2011</b>			
Các khoản vay và nợ	280.725.258.182	-	280.725.258.182
Phải trả người bán	70.104.051.142	-	70.104.051.142
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	<u>37.610.992.272</u>	-	<u>37.610.992.272</u>
	<u>388.440.301.596</u>	-	<u>388.440.301.596</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần khoản phải thu, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà xưởng, phương tiện truyền dẫn và thiết bị văn phòng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 14*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2012</i>		<i>31 tháng 12 năm 2011</i>		<i>30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>31 tháng 12 năm 2011</i>
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Tiền gửi ngắn hạn	-	-	4.200.000.000	-	-	4.200.000.000
Các khoản cho vay và phải thu						
- Phải thu khách hàng	317.199.815.730	(2.077.264.836)	183.681.276.258	(1.362.359.812)	315.122.550.894	182.318.916.446
- Phải thu khác	15.204.857.508	-	11.947.834.594	-	15.204.857.508	11.947.834.594
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán						
- Tiền và tương đương tiền	21.403.747.887	-	140.425.369.404	-	21.403.747.887	140.425.369.404
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>353.808.421.125</b>	<b>(2.077.264.836)</b>	<b>340.254.480.256</b>	<b>(1.362.359.812)</b>	<b>351.731.156.289</b>	<b>338.892.120.444</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ						
- Vay và nợ	610.190.874.132	-	280.725.258.182	-	610.190.874.132	280.725.258.182
- Phải trả người bán	248.954.514.169	-	70.104.051.142	-	248.954.514.169	70.104.051.142
- Phải trả khác	45.525.542.622	-	37.610.992.272	-	45.525.542.622	37.610.992.272
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>904.670.930.923</b>	<b>-</b>	<b>388.440.301.596</b>	<b>-</b>	<b>904.670.930.923</b>	<b>388.440.301.596</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

**28. CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty thuê đất đối với các diện tích đang sử dụng dưới hình thức thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đến 1 năm	730.032.335	730.032.335
Trên 1 – 5 năm	4.119.278.528	4.119.278.528
Trên 5 năm	34.926.151.147	35.441.060.963
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39.775.462.010</b>	<b>40.290.371.826</b>

***Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn***

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có khoản cam kết trị giá 1.187.601.878 VNĐ và 128.000 USD (31 tháng 12 năm 2011 là 2.403.612.768 VNĐ và 1.823.825 USD) liên quan đến việc mua sắm các máy móc và thiết bị mới phục vụ hoạt động sản xuất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

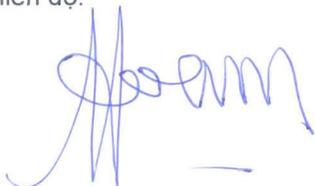
Vào ngày 3 tháng 7 năm 2012, Công ty đã hoàn tất nộp hồ sơ đăng ký phát hành thêm cổ phiếu cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Công ty phát hành mới 3.000.000 cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Hùng Vương thông qua việc chào bán cổ phần riêng lẻ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2012, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2012/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 5 năm 2012, và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/2012/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 7 năm 2012.

Việc phát hành đã được hoàn thành vào ngày 20 tháng 7 năm 2012, với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm cho Công ty Cổ phần Hùng Vương là 3.000.000 cổ phiếu với mức giá phát hành là 20.000 VNĐ/cổ phiếu. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 180.255.090.000 VNĐ lên 210.255.090.000 VNĐ vào ngày 20 tháng 7 năm 2012.

Vào ngày 24 tháng 7 năm 2012, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 8 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ trên của Công ty.

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.



\_\_\_\_\_  
Huỳnh Văn Hoàng  
Kế toán trưởng



\_\_\_\_\_  
Nguyễn Quang Hiền  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2012